

Số: 589 /QĐ-SYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút do bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Sở Y tế thành phố;

Căn cứ Quyết định số 3567/QĐ-SYT ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Sở Y tế về việc kiện toàn Hội đồng Chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế và Quyết định 5537/QĐ-SYT ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Sở Y tế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật của Sở Y tế;

Theo đề nghị của Công ty TNHH một thành viên Viện Gút ngày 29 tháng 5 năm 2020 về đề nghị cấp Giấy phép hoạt động kèm phê duyệt danh mục kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút do bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo công văn của Sở Y tế chấp thuận thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút do bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của Hội đồng chuyên môn kỹ thuật Sở Y tế tại biên bản ngày 18 tháng 6 năm 2020 về việc thẩm định danh mục kỹ thuật trong khám chữa bệnh thực hiện tại Phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút do bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật;

Theo đề nghị của phòng Nghiệp vụ Y – Sở Y tế.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh theo Thông tư số 43/2013/TT-BYT thực hiện tại phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút do bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật, địa chỉ số 13A, đường Hồng Hà, Phường 02, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (danh mục đính kèm).

Điều 2. Danh mục chuyên môn kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh được phê duyệt là căn cứ pháp lý cho việc thực hiện kỹ thuật, chuyển tuyến, thanh toán chi phí khám, chữa bệnh và là cơ sở để đơn vị phân đấu phát triển chuyên môn kỹ thuật.

Điều 3. Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút và bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm đảm bảo về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn phù hợp để thực hiện danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt theo đúng các quy định chuyên môn và quy trình kỹ thuật. Khi không đủ điều kiện thực hiện kỹ thuật đã được phê duyệt thì đơn vị phải chuyển người bệnh đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thích hợp để điều trị.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 1830/QĐ-SYT ngày 25/4/2016, Quyết định số 1445/QĐ-SYT ngày 04/10/2017, Quyết định số 1630/QĐ-SYT ngày 07/12/2018, Quyết định số 109/QĐ-SYT ngày 24/01/2019 của Sở Y tế TPHCM phê duyệt danh mục kỹ thuật cho phòng khám đa khoa thuộc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút do bác sĩ Phạm Ngọc Nhữ chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật, địa chỉ số 13A, đường Hồng Hà, Phường 02, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 5. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở, Chánh Thanh tra Sở, các tổ chức có liên quan, Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Viện Gút và bác sĩ Trần Văn Chức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban Giám đốc Sở;
- Phòng Y tế quận Tân Bình (để biết);
- Công TTĐT Sở Y tế (để đăng tin);
- Lưu: VT, NVY, LHNT





**DANH MỤC KỸ THUẬT TRONG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỦ ĐIỀU
KIẾN THỰC HIỆN TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA THUỘC CÔNG TY
TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIỆN GÚT DO BS TRẦN VĂN CHỨC CHỊU
TRÁCH NHIỆM CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

(Kèm theo Quyết định số: 589 /QĐ-SYT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Sở Y tế)

STT	STT 43	DANH MỤC KỸ THUẬT	PHÂN TUYỂN KỸ THUẬT			
			A	B	C	D
		I. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
		A. TUẦN HOÀN				
1	51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ	x	x	x	x
		C. THẬN – LỘC MÁU				
		II. NỘI KHOA				
		A. HÔ HẤP				
2	1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	x	x	x	x
		B. TIM MẠCH				
3	85	Điện tim thường	x	x	x	x
4	112	Siêu âm Doppler mạch máu	x	x	x	
5	113	Siêu âm Doppler tim	x	x	x	
		D. THẬN TIẾT NIỆU				
6	195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ	x	x	x	
		Đ. TIÊU HÓA				
7	314	Siêu âm ổ bụng	x	x	x	x
		E. CƠ XƯƠNG KHỚP				
8	349	Hút dịch khớp gối	x	x	x	
9	361	Hút nang bao hoạt dịch	x	x	x	
10	363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	x	x	x	
		IX. GÂY MÊ HỒI SỨC				
		A. CÁC KỸ THUẬT				
11	6	Cấp cứu cao huyết áp	x	x	x	
12	8	Cấp cứu ngừng tim	x	x	x	
13	7	Cấp cứu ngừng thở	x	x	x	
14	10	Cấp cứu tụt huyết áp	x	x	x	
15	86	Kỹ thuật gây tê ở cổ tay	x	x	x	
16	87	Kỹ thuật gây tê ở khuỷu tay	x	x	x	
17	95	Kỹ thuật gây tê vùng bàn chân	x	x	x	
18	148	Rửa tay phẫu thuật	x	x	x	
19	149	Rửa tay sát khuẩn	x	x	x	
20	194	Tiệt trùng dụng cụ phục vụ phẫu thuật, GMHS	x	x	x	
21	195	Truyền dịch thường qui	x	x	x	
22	204	Vô trùng phòng phẫu thuật, phòng tiểu phẫu hoặc buồng bệnh	x	x	x	

Khu

C.N.I
SỞ
T
PHỞ

		X. NGOẠI KHOA				
		D. TIÊU HÓA				
23	555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	x	x	x	
		G. CHẤN THƯƠNG – CHỈNH HÌNH				
24	807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	x	x	x	
25	860	Thương tích bàn tay giản đơn	x	x	x	
26	954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	x	x	x	
		XII. UNG BƯỚU				
		A. ĐẦU-CỔ				
		L. PHẦN MỀM-XƯƠNG-KHỚP				
27	320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	x	x	x	
28	322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	x	x	x	
		XVIII. ĐIỆN QUANG				
		A. SIÊU ÂM CHẨN ĐOÁN				
		1. Siêu âm đầu, cổ				
29	1	Siêu âm tuyến giáp	x	x	x	
30	2	Siêu âm các tuyến nước bọt	x	x	x	
31	3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	x	x		
32	4	Siêu âm hạch vùng cổ	x	x		
33	6	Siêu âm hốc mắt	x	x		
		2. Siêu âm vùng ngực				
34	11	Siêu âm màng phổi	x	x		
35	12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	x	x		
36	13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	x	x		
		3. Siêu âm ổ bụng				
37	15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			x	
38	16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)			x	
39	18	Siêu âm tử cung phần phụ	x	x	x	
40	19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	x	x		
		5. Siêu âm cơ xương khớp				
41	43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	x	x		
42	44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	x	x		
		6. Siêu âm tim, mạch máu				
43	49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	x	x		
44	52	Siêu âm Doppler tim, van tim	x	x		
		7. Siêu âm vú				
45	54	Siêu âm tuyến vú hai bên	x	x		
		8. Siêu âm bộ phận sinh dục nam				
46	57	Siêu tinh hoàn hai bên	x	x		
47	59	Siêu âm dương vật	x	x		
		B. CHỤP X QUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ (CR hoặc DR)				

48	67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	x	x	x	x
49	68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	x	x	x	x
50	72	Chụp Xquang Blondeau	x	x	x	x
51	73	Chụp Xquang Hirtz	x	x	x	x
52	86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	x	x	x	x
53	87	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	x	x	x	
54	90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
55	91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	x	x	x	x
56	92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	x	x	x	x
57	93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	x	x	x	x
58	96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	x	x	x	
59	97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	x	x	x	
60	98	Chụp Xquang khung chậu thẳng	x	x	x	x
61	99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	x	x	x	x
62	100	Chụp Xquang khớp vai thẳng	x	x	x	x
63	101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	x	x	x	
64	102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	x	x	x	x
65	103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
66	104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
67	105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	x	x	x	x
68	106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	x	x	x	x
69	107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
70	108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
71	109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	x	x	x	x
72	110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	x	x	x	
73	111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	x	x	x	x
74	113	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	x	x	x	
75	114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	x	x	x	x
76	115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
77	116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	x	x	x	x
78	117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	x	x	x	x
79	119	Chụp Xquang ngực thẳng	x	x	x	x
80	120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	x	x	x	x
81	123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	x	x	x	x
82	124	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	x	x	x	x
83	125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	x	x	x	x
XXII. HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU						
A. XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU						
84	19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	x	x	x	x
85	4	Xét nghiệm nhanh INR (Có thể kèm theo cả chỉ số PT%, PTs) bằng máy cầm tay	x	x	x	x
86	21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	x	x	x	x
87	22	Nghiệm pháp dây thắt	x	x	x	x

UCC

		B. SINH HÓA HUYẾT HỌC				
88	79	Định lượng Acid Folic	x	x		
89	82	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC)	x	x		
90	83	Định lượng Hemoglobin tự do	x	x		
91	84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)	x	x		
92	85	Định lượng Transferin receptor hòa tan (TFR)	x	x		
93	87	Độ bão hòa Transferin	x	x		
94	89	Định lượng Transferin	x	x		
95	117	Định lượng sắt huyết thanh	x	x	x	
		C. TẾ BÀO HỌC				
96	120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x	
97	124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x	
98	142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
99	149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
100	152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	x	x	x	
101	162	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng máy đếm tổng trừ)	x	x	x	
102	134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	
103	138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	x	x	x	x
104	140	Tìm giun chỉ trong máu	x	x	x	x
105	151	Cận Addis	x	x	x	
106		Thời gian máu đông (TC)	x	x	x	x
		D. HUYẾT THANH HỌC NHÓM MÁU				
107	280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
108	292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	x	x	x	
		XXIII. HÓA SINH				
		A. MÁU				
109	3	Định lượng Acid Uric	x	x	x	
110	7	Định lượng Albumin	x	x	x	
111	9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	x	x	x	
112	10	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
113	19	Đo hoạt độ ALT (GPT)	x	x	x	
114	20	Đo hoạt độ AST (GOT)	x	x	x	
115	25	Định lượng Bilirubin trực tiếp	x	x	x	
116	26	Định lượng Bilirubin gián tiếp	x	x	x	
117	27	Định lượng Bilirubin toàn phần	x	x	x	
118	29	Định lượng Calci toàn phần	x	x	x	
119	30	Định lượng Calci ion hóa	x	x	x	
120	41	Định lượng Cholesterol toàn phần	x	x	x	
121	45	Định lượng C-Peptid	x	x	x	
122	50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity)	x	x	x	

123	51	Định lượng Creatinin	x	x	x	
124	58	Điện giải đồ (Na, K, Cl)	x	x	x	
125	75	Định lượng Glucose	x	x	x	
126	76	Định lượng Globulin	x	x	x	
127	77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	x	x	x	
128	83	Định lượng HbA1c	x	x	x	
129	84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
130	112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	x	x	x	
131	128	Định lượng Phospho	x	x	x	
132	133	Định lượng Protein toàn phần	x	x	x	
133	143	Định lượng Sắt	x	x	x	
134	158	Định lượng Triglycerid	x	x	x	
135	166	Định lượng Urê	x	x	x	
136	2	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone)	x			
137	42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	x	x		
138	43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	x	x		
139	46	Định lượng Cortisol	x	x		
140	47	Định lượng Cystatine C	x	x		
141	98	Định lượng Insulin	x	x		
142	159	Định lượng Troponin T	x	x		
143	161	Định lượng Troponin I	x	x		
144	1	Đo hoạt độ ACP (Phosphatase Acid)	x			
145	13	Định lượng Anti CCP	x			
146	18	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	x	x		
147	32	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	x	x		
148	33	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9)	x	x		
149	34	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	x	x		
150	35	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4)	x	x		
151	39	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen)	x	x		
152	44	Định lượng CK-MB mass	x	x		
153	52	Định lượng Cyfra 21- 1	x	x		
154	63	Định lượng Ferritin	x	x		
155	111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase)	x	x		
156	121	Định lượng proBNP (NT-proBNP)	x	x		
157	138	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)	x	x		
158	139	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	x	x		
159	140	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon)	x	x		
160	142	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	x	x		
161	157	Định lượng Transferin	x	x		
162	160	Định lượng Troponin Ths	x	x		
		B. NƯỚC TIỂU				
163	183	Định lượng Cortisol	x	x		
164	197	Định lượng Phospho	x	x	x	
165	202	Định tính Protein Bence -jones	x	x	x	x



166	172	Điện giải niệu (Na, K, Cl)	x	x	x	
167	175	Đo hoạt độ Amylase	x	x	x	
168	176	Định lượng Axit Uric	x	x	x	
169	180	Định lượng Canxi	x	x	x	
170	184	Định lượng Creatinin	x	x	x	
171	185	Định lượng Dưỡng chấp	x	x	x	
172	186	Định tính Dưỡng chấp	x	x	x	
173	187	Định lượng Glucose	x	x	x	
174	201	Định lượng Protein	x	x	x	
175	205	Định lượng Ure	x	x	x	
176	206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	x	x	x	x
		G. CÁC KỸ THUẬT KHÁC (TTLT 37)				
177	228	Định lượng CRP	x	x	x	